

Số: 42 /2026/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phân cấp quản lý và phạm vi bảo vệ
công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành quy định về phân cấp quản lý và phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý và phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 5... năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các quyết định:

a) Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

c) Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KTVB&TCTHPL-BTP;
- Vụ pháp chế - BTC;
- Vụ pháp chế - BNNMT;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Các phòng: KT, KTTH, TH;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Châu Văn Hòa



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về phân cấp quản lý và phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42/2026/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phân cấp quản lý đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi và phạm vi bảo vệ các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân do nhà nước quản lý đã được đưa vào khai thác, sử dụng; trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong quản lý, khai thác, vận hành, và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vùng phụ cận* là khoảng cách theo phương ngang và khoảng không gian theo phương thẳng đứng (liền kề) phía ngoài đường bao công trình được quy định với từng loại công trình thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. *Kênh* là công trình dẫn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt và tiêu, thoát nước, kênh có 02 loại: Kênh nổi và kênh chìm.

a) *Kênh nổi* là kênh dẫn được xây dựng cao hơn mặt đất tự nhiên xung quanh, bằng cách đắp đất hoặc xây dựng công trình nổi lên trên nền đất, nhằm dẫn nước tưới hoặc tiêu cho các vùng đất thấp hơn, tạo thành một "con kênh nổi" trên mặt bằng.

b) *Kênh chìm* là kênh dẫn nước hở, có mực nước thiết kế thấp hơn cao độ mặt đất tự nhiên trung bình ở xung quanh, khi xây dựng phải đào xuống dưới mặt đất tự nhiên.

3. *Cống, bọng* là công trình điều tiết nước để phục vụ sản xuất cho 1 vùng, một khu vực.

4. *Trạm bơm* là công trình lấy nước từ nguồn (sông, kênh), có nhiệm vụ vận chuyển, bơm nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 3. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý công trình thủy lợi do Trung ương đầu tư, công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường bàn giao cho tỉnh quản lý, công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt, đầu mối, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 xã, phường trở lên.

(Phụ lục I, II, III, IV, V kèm theo)

2. Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý các công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ trên địa bàn quản lý của xã, phường *(các công trình ngoài danh mục công trình kèm theo tại khoản 1 Điều 3)*.

3. Đối với công trình thủy lợi không xác định được cơ quan đơn vị quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tùy theo nhiệm vụ và thông số kỹ thuật của công trình thủy lợi, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trường hợp công trình được nâng cấp, mở rộng thì sau khi được nâng cấp mở rộng hoàn thành, cấp nào đang quản lý công trình thì tiếp tục quản lý công trình đó.

Chương III

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 4. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Đối Kênh, mương, rạch: Vùng phụ cận công trình tính từ chân mái ngoài bờ kênh trở ra mỗi bên cụ thể như sau:

a) Kênh, mương, rạch có lưu lượng lớn hơn 10 m³/s hoặc chiều rộng đáy kênh lớn hơn 05 m, phạm vi vùng phụ cận 05 m đối với kênh đất, 03 m đối với kênh kiên cố.

b) Kênh, mương, rạch có lưu lượng từ 02 m³/s đến 10 m³/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 2 m đến 5 m, phạm vi vùng phụ cận 03 m đối với kênh đất, 02 m đối với kênh kiên cố.

c) Kênh, mương, rạch có lưu lượng dưới 02 m³/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 2m, phạm vi vùng phụ cận 1,5 m, 01 m đối với kênh kiên cố.

Ngoài ra, đối với những đoạn kênh, mương, rạch kết hợp làm giao thông nông thôn, giao thông thủy, ngoài các quy định trên còn phải phù hợp với quy định riêng của ngành Xây dựng.

2. Đối với cống: Vùng phụ cận của cống trên kênh, rạch được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía.

a) Cống lớn: có tổng chiều rộng thông nước từ 20 m trở lên; vùng phụ cận công trình tối thiểu là 50 m.

b) Cống vừa: Vùng phụ cận được phân thành 03 loại như sau:

- Cống có tổng chiều rộng thông nước từ 10 m đến dưới 20 m; vùng phụ cận là 30 m.

- Cống có tổng chiều rộng thông nước từ 5 m đến dưới 10 m; vùng phụ cận là 15 m.

- Cống có tổng chiều rộng thông nước từ 3 m đến dưới 5 m; vùng phụ cận là 10 m.

c) Cống nhỏ: có tổng chiều rộng thông nước dưới 3 m; vùng phụ cận là 05 m.

3. Đối với đập:

- Đối với đập kiên cố: vùng phụ cận được áp dụng theo phạm vi vùng phụ cận của cống.

- Đối với đập không kiên cố (đập đất): vùng phụ cận được áp dụng theo phạm vi vùng phụ cận của kênh.

4. Đối với hồ chứa nước:

- Đối với hồ chứa nước không có hàng rào: Vùng phụ cận áp dụng theo phạm vi vùng phụ cận của kênh cùng cấp.

- Đối với hồ chứa nước có hàng rào hoặc đường giao thông quanh hồ: Vùng phụ cận tính từ hàng rào hoặc chân phía ngoài của tuyến đường giao thông trở ra phía ngoài là 03 m.

5. Đối với trạm bơm: Vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía

a) Đối với trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp:

- Trạm bơm có tổng lưu lượng từ 72.000 m³/h trở lên, vùng phụ cận là 50 m.

- Trạm bơm có tổng lưu lượng từ 3.600 m³/h đến dưới 72.000 m³/h, vùng phụ cận là 30 m.

- Trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 3.600 m³/h vùng phụ cận là 05 m.

b) Đối với trạm bơm tưới:

- Trạm bơm có tổng lưu lượng từ 12.000 m³/h trở lên, vùng phụ cận được là 50 m.
- Trạm bơm có tổng lưu lượng từ 2.000 m³/h đến dưới 12.000 m³/h, vùng phụ cận được là 30 m.
- Trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 2.000 m³/h, vùng phụ cận được là 05 m.

6. Đối với bờ bao thủy lợi, vùng phụ cận công trình được tính từ chân bờ bao về mỗi phía, cụ thể:

- a) Bờ bao lớn là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 10.000 ha trở lên; vùng phụ cận công trình tính từ chân bờ bao về mỗi phía tối thiểu là 8 m.
- b) Bờ bao vừa là bờ bao dọc theo kênh vừa, bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 500 ha đến dưới 10.000 ha; vùng phụ cận công trình tính từ chân bờ bao về mỗi phía tối thiểu là 6 m.
- c) Bờ bao nhỏ là bờ bao dọc theo kênh nhỏ, bảo vệ cho khu vực có diện tích dưới 500 ha, vùng phụ cận công trình tính từ chân bờ bao về mỗi phía tối thiểu là 4 m.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh trong việc quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- a) Là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.
- b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách về quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi.
- c) Tổ chức lập, thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp công trình, hệ thống công trình thủy lợi.
- d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch và dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp công trình, hệ thống công trình thủy lợi.
- đ) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo điều hòa, phân phối nước trong trường hợp xảy ra hạn hán.
- e) Tổ chức kiểm tra chuyên ngành về vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi, phối hợp với địa phương có liên quan giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi.

f) Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi, đào tạo cán bộ, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi.

g) Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thành lập các đơn vị khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

h) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phương thức khai thác công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Thủy lợi và ban hành Quyết định giao nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này; định kỳ hằng năm chủ trì, phối hợp với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, các địa phương và các đơn vị liên quan rà soát, xác định, điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình thủy lợi vào danh mục công trình đã được phân cấp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

i) Hướng dẫn việc lập phương án khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước.

2. Các sở, ban, ngành liên quan

a) Sở Xây dựng phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan trong công tác lập, thẩm định quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh có lồng ghép và xem xét đến hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thủy lợi đảm bảo theo quy định; tổ chức xây dựng, đầu tư hệ thống giao thông đồng bộ với công trình, hệ thống công trình thủy lợi để đảm bảo yêu cầu cấp, thoát nước và phục vụ giao thông thủy, bộ.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân đánh giá đúng tài sản đối với từng công trình, hệ thống công trình thủy lợi tại thời điểm bàn giao cho công tác quản lý khai thác; hướng dẫn cụ thể công tác bàn giao tài sản, vốn theo đúng quy định của pháp luật; xem xét và bố trí kinh phí sự nghiệp thủy lợi, kinh phí hỗ trợ từ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, kinh phí phòng chống thiên tai, hạn, mặn, nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và các nguồn vốn tài trợ khác trên cơ sở tổng hợp kế hoạch từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, các xã trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi từ các nguồn vốn đầu tư phát triển của nhà nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đầu tư.

c) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thành lập đơn vị khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn các xã.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Tổ chức lập, phê duyệt hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, nâng cấp, hoàn thiện công trình, hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý tại khoản 2 Điều 3 của quy định này.

2. Định kỳ lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo năm, giai đoạn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, tổng hợp theo quy định.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc địa bàn quản lý.

5. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xử lý các trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố, điều hòa, phân phối nước trong trường hợp xảy ra hạn hán.

6. Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc thành lập các đơn vị khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

7. Tổ chức kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn; kịp thời ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ chặt chẽ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều, không để xảy ra tái phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn.

8. Xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, quy trình vận hành, phương án bảo vệ các công trình thủy lợi được giao.

9. Thực hiện rà soát, xác định danh mục công trình thủy lợi được phân cấp theo khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quyết định này; định kỳ hằng năm phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị quản lý công trình thủy lợi thực hiện rà soát cập nhật, bổ sung thêm vào danh mục công trình để làm cơ sở báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

10. Đề xuất cấp thẩm quyền đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất trên địa bàn quản lý.

11. Giám sát việc thực hiện kế hoạch khai thác, quy trình vận hành, phương án bảo vệ các công trình thủy lợi do đơn vị khai thác, Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý trên địa bàn.

12. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về danh mục công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý, tình hình quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi; tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÁC TUYẾN KÊNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢN LÝ QUẢN LÝ

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
	KHU VỰC VĨNH LONG (CỦ)		
1	Rạch Cái Da Lớn	Từ QL1A đến ranh Tỉnh Đồng Tháp	2.600
2	Rạch Cái Đôi Lớn	Từ sông Tiền đến rạch Đường Cày	5.100
3	Rạch Cái Côn đến rạch Bà Điều	Từ Vàm Xếp Ông Thiệt đến sông Cái Cam	7.300
4	Sông Cái Cam	Từ sông Cỏ Chiên đến ranh xã Tân Hạnh, từ rạch Bà Điều đến kênh Ông Me Nhỏ	8.920
5	Kênh Đội Hồ + k.Bảo Khê	Từ ranh phường 8 đến rạch Ông Me Nhỏ	10.430
6	Rạch Ông Me Lớn + r.Ông Me Nhỏ	Từ sông Long Hồ đến giáp ranh Đồng Tháp	11.800
7	Rạch Cái Cao	Từ sông Long Hồ đến k.Ông Vệ	7.620
8	Rạch Xã Tàu Sóc Tro	Từ ranh Đồng Tháp đến k.Cừm Nga	6.810
9	Sông Long Hồ	Từ bến chợ Phường 1 đến sông Cái Cao với sông Hòa Tịnh TT.Long Hồ	8.500
10	Rạch Cái Tài - Tức Nở	Từ cầu Bà Vú đến cầu Tát Cát-Cầu Ngang	3.900
11	Rạch Bà Vú - Ngã Tắc Rạch Chùa	Từ cầu Bà Vú đến sông Cỏ Chiên	4.361
12	Sông Tức Nở + sông Hòa Ninh	Từ Vàm Giang đến sông Tiền	5.250
13	Kênh Mương Lộ	Từ sông Cỏ Chiên đến sông Tiền	5.750
14	Kênh Cái Muối	Từ kênh Mương Lộ đến sông Cỏ Chiên	4.750
15	Rạch Lung - Rạch Bà Phong	Từ Sông Măng Thít - rạch Cái Sao	7.250
16	Sông Tân Quy	Từ Sông Măng Thít - Tỉnh lộ 32	10.200
17	Kênh Thầy Cai - rạch Cái Nhum	Từ Sông Cỏ Chiên - Sông Măng Thít	10.000

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
18	Kênh Cái Kè - rạch Phú Hội	Từ Sông Cổ Chiên - Rạch Cái Nhum	7.500
19	Rạch Cái Lóc - Cái Nứa	Từ Sông Cổ Chiên - Sông Long Hồ	6.300
20	Rạch Cái Ngay - Vời Voi	Từ Sông Cổ Chiên - Sông Long Hồ	6.500
21	Sông Vũng Liêm	Từ sông Cổ Chiên	14.750
22	Rạch Bưng Trường	Từ sông Vũng Liêm	8.000
23	Kênh Ngã Chánh	Từ sông Vũng Liêm đến K.Trà Ngoa	8.750
24	Rạch Mây Túc	Từ rạch Giồng Tròn	9.100
25	Kênh Ngã Hậu	Từ rạch Mây Túc đến K.Trà Ngoa	10.250
26	Sông Cái Ngang	Từ sông Măng đến cầu Ba Càng	20.000
27	Sông Ba Càng + Kênh Chà Và	Từ sông Măng đến ranh Long Hồ	20.685
28	Kênh Bảo Khê	Từ ranh Long Hồ đến kênh Ba Càng	4.250
29	Kênh Xáng	Từ UBND xã Tân Phú đến sông Măng	13.375
30	Kênh Chà Và	Từ ranh Bình Minh đến UBND xã Tân Phú	3.125
31	Kênh Giáp Nước	Từ kênh Cái Ngang đến ranh Long Hồ	5.000
32	Kênh Ông Nam	Từ sông Măng đến cầu Cống	7.500
33	Kênh Sóc Tro + Đường Trâu	Giao sông Măng Thít với kênh Cái Sơn và kênh Còng Cọc (ngã 3 Còng Cọc)	9.000
34	Kênh Ba Phố + Tổng Hưng	Từ sông Măng đến kênh Bình Phú	8.870
35	Kênh Ông Đệ	Từ sông Măng đến kênh Ông Cờ	4.000
36	Kênh Cái Vồn	Từ ngã ba Vàm Tắt Chà Và - ranh Tam Bình	12.250
37	Kênh Hai Quý - Từ Tải	Sông Hậu - ranh Đồng Tháp	10.750
38	Kênh Vàm Tắt - Cái Vồn - Tầm Vu	Từ sông Hậu - Mười Thới	20.500
39	Kênh Chà Và	Kênh Cái Vồn - ranh Tam Bình	3.750

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
40	Kênh Đồn Dong	Kênh Trà Môn - kênh Tuổi Trẻ	7.125
41	Kênh Xã Khánh	Kênh Trà Môn - kênh Tuổi Trẻ	7.375
42	Kênh Huyện Hàm	Kênh Trà Môn - kênh 30/4	8.875
43	Kênh Bờ Dông - Mười Thới	Kênh Trà Môn - kênh 30/4	9.875
44	Kênh Phó Chắt - Giáo Mẹo	Kênh Chà Và - ranh Tam Bình	7.250
45	Kênh Khoáng Tiết - kênh Mới	Kênh Cái Vồn - ranh Đồng Tháp	8.570
46	Kênh Trà Môn	Sông Hậu - Kênh Xã Hời	13.750
47	Kênh Chú Bền - Cầu Dựng	Kênh Trà Môn - ranh Đồng Tháp	10.125
48	Kênh Xã Hời	Kênh Trà Môn - ranh Đồng Tháp	8.375
49	Kênh Sông Sếp	Sông Hậu - ranh Đồng Tháp	3.250
50	Kênh Trà Ngoa	Từ sông Măng - Ngã Chánh	14.900
51	kênh Cả cá - Ranh Tổng	Từ sông Măng - Kênh Trà Ngoa	15.500
52	Kênh Trà Côn	Từ sông Măng - huyện Cầu Kè	13.750
53	Kênh Tân Dinh - La Ghi	Từ Sông Hậu - kênh Trà Côn	17.625
54	Kênh Sa Rầy - rạch Bần	Từ sông Măng - kênh ranh Tổng	11.750
55	Kênh Mái Dầm	Từ sông Hậu	3.900
56	Kênh Xáng	Từ sông Hậu	1.700
	KHU VỰC TRÀ VINH CỬ		
1	Kênh Tân An - Huyện Hội	Xã Tân An	8.800
2	Kênh Ô Na (Tây)	Xã Tân An	5.690
3	Kênh Trà Ếch	Xã Tân An	1.380
4	Kênh Ba Xã	Xã Tân An	9.200

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
5	Kênh Khương Hoà	Xã Tân An	8.900
6	Kênh An Trường Huyện Hội I	Xã Tân An	3.350
7	Kênh An Trường Huyện Hội III	Xã Tân An	3.900
8	Rạch Bằng Tăng	xã Bình Phú	5.100
9	Rạch Dừa Đỏ	xã Bình Phú	7.100
10	Rạch Dừa	xã Bình Phú	5.600
11	Rạch Láng Thè	xã Bình Phú	3.200
12	Rạch Cát	xã An Trường	3.300
13	Kênh Tỉnh	xã An Trường	8.500
14	Kênh Suối Cạn	xã An Trường	8.000
15	Kênh Mây Túc - Ngã Hậu	xã An Trường	21.000
16	Kênh Trà Ngoa	xã An Trường	5.000
17	Sông An Trường	xã An Trường	18.000
18	Kênh Xã	xã An Trường	3.150
19	Kênh Cầu Ván	xã An Trường	2.200
20	Kênh Chử Thập	xã An Trường	6.530
21	Kênh Khánh Lộc	xã Song Lộc	3.000
22	Kênh Lò Ngò	xã Song Lộc	2.280
23	Kênh Song Lộc	xã Song Lộc	3.290
24	Rạch Ô Chích	xã Song Lộc	2.500
25	Kênh Hòa Lạc (Bình La)	xã Song Lộc	5.650
26	Kênh Năm Vô	Xã Châu Thành	4.950

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
27	Kênh Ô Dài (Bộ TC)	Xã Châu Thành	2.850
28	Kênh Phước Hưng - Thanh Mỹ	Xã Châu Thành	5.300
29	Kênh Tầm Phương	Xã Châu Thành	11.000
30	Kênh Thanh Nguyên	Xã Châu Thành	7.170
31	Kênh Bắc Phên	Xã Châu Thành	4.760
32	Kênh Ngang	Xã Châu Thành	6.000
33	Kênh Thống Nhất	Xã Châu Thành	14.200
34	Kênh Ô Xây	Xã Châu Thành	1.000
35	Kênh Ô Thum	Xã Châu Thành	2.970
36	Kênh Ba Tiêu	Xã Châu Thành	3.260
37	Kênh Bào Sơn	Xã Châu Thành	3.940
38	Kênh Tầm Phương B	Xã Châu Thành	3.500
39	Kênh Bàng Đa	Xã Châu Thành	7.500
40	Kênh Diệp Thạch	Phường Hòa Thuận	900
41	Kênh Đa Hoà I	xã Hưng Mỹ	2.630
42	Kênh Đa Hoà II	Phường Hòa Thuận	2.800
43	Kênh Đa Hoà III	Phường Hòa Thuận	3.120
44	Kênh Bà Trâm	xã Hưng Mỹ	3.390
45	Kênh Dầu Đất	xã Vĩnh Kim	3.860
46	Rạch Trà Cuôn	xã Vĩnh Kim	2.200
47	Rạch Bàng Đa (R.Vang Nhất)	xã Vĩnh Kim	2.500
48	Kênh Đường Trâu	xã Vĩnh Kim	3.860

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
49	Kênh Trà Cuôn	xã Vĩnh Kim	2.200
50	Kênh Xáng Kim Hoà	xã Vĩnh Kim	4.000
51	Kênh Nhà Thờ	xã Vĩnh Kim	4.950
52	Rạch Ba se	Phường Nguyệt Hóa	3.200
53	Kênh Phú Hoà	Phường Trà Vinh	2.300
54	Kênh Phú Hoà 2	Phường Trà Vinh	1.100
55	Kênh Phú Hoà	Phường Trà Vinh	2.220
56	Kênh Sóc Thác	Phường Nguyệt Hóa	3.500
57	Kênh Bãi Vàng - Bà Khẩn	xã Hưng Mỹ	1.920
58	Kênh Vĩnh Bình - Mỹ cảm	xã Vĩnh Kim	17.000
59	Kênh Bà Khẩn	xã Vĩnh Kim	3.000
60	Kênh Ranh	xã Cầu Ngang	5.400
61	Kênh N1	xã Cầu Ngang	2.660
62	Rạch xóm Chòi ông Đức	xã Cầu Ngang	4.600
63	Kênh Cầu Ngang	xã Cầu Ngang	4.250
64	Kênh Thống Nhất	xã Cầu Ngang	5.000
65	Kênh Nhị Trường Bình Tân (cổng Bình Tân đến KThống I)	xã Cầu Ngang	2.900
66	Kênh Nhị Trường Bình Tân (cổng Bình Tân đến HL 18)	xã Cầu Ngang	4.100
67	Kênh Thống Nhất 5	xã Nhị Trường	1.670
68	Kênh Sóc Cụt	xã Nhị Trường	7.470
69	Kênh Cầu Ván	xã Nhị Trường	4.500

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
70	Kênh Ngay	xã Nhị Trường	14.010
71	Kênh Bóng Trường	xã Nhị Trường	5.170
72	Kênh Bóng Trường 1	xã Nhị Trường	1.360
73	Kênh Chông Ván	xã Nhị Trường	5.900
74	Kênh Sóc Cụt (1 đoạn)	xã Nhị Trường	2.500
75	Kênh Sa Rày	xã Long Hiệp	16.160
76	Kênh Đường Trâu	xã Long Hiệp	1.320
77	Kênh Thị Ròn - Lạc Sơn	xã Đôn Châu	13.390
78	Kênh Năm Nhất	xã Long Hiệp	4.470
79	Kênh 3/2 (1 Đoạn)	xã Long Hiệp	3.700
80	Kênh Ngãi Thuận	xã Tập Ngãi	4.250
81	Kênh Chánh Hội	xã Hùng Hòa	3.680
82	Rạch Ó Rung	xã Tập Sơn	4.890
83	Kênh I Phước Hưng	xã Tập Sơn	5.730
84	kênh II Phước Hưng	xã Tập Sơn	3.540
85	Kênh III Phước Hưng	xã Tập Sơn	4.900
86	Kênh Phước Hưng 1	xã Tập Sơn	5.760
87	Kênh 13	xã Trà Cú	3.500
88	Kênh Đường Xuồng	xã Trà Cú	11.090
89	Kênh Vàm Buôn	xã Trà Cú	15.900
90	Kênh Lưu Cừ - Mù U	xã Trà Cú	4.000
91	Kênh Xoài Thum - Mù U	xã Trà Cú	5.000

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
92	Kênh Hàm Giang	xã Hàm Giang	7.270
93	Kênh Đại An	xã Đại An	8.000
94	Rạch Trà Cú	xã Trà Cú	14.700
95	R. Ba Tục	xã Long Hiệp	7.200
96	R. Ba Trạch	xã Long Hiệp	2.970
97	K. Chì Sáu	xã Long Hiệp	7.200
98	Kênh Giồng Thìn- Trà Sắt	xã Long Hiệp	6.130
99	Kênh Thanh Sơn	xã Trà Cú	1.580
100	Kênh Giồng Tranh	xã Trà Cú	1.310
101	Kênh Sóc Chà 2	xã Trà Cú	900
102	Kênh Cầu Hanh 1	xã Trà Cú	2.270
103	Kênh Cầu Hanh 2	xã Trà Cú	1.200
104	Kênh Trà Sắt C3	xã Trà Cú	1.170
105	Trà Tro A	xã Trà Cú	1.020
106	Trà Lé	xã Trà Cú	3.500
107	Rạch Bần	xã Trà Cú	6.500
108	Kênh Bắc Trang	xa Hùng Hòa	14.200
109	Kênh Rạch Ranh - Châm Đầu	xa Hùng Hòa	4.260
110	Kênh Long Hiệp - Ba So	Long Hiệp	6.800
111	Kênh Hàm Giang - Ngọc Biên	Long Hiệp	8.250
112	Kênh Ấp Trạm	Long Hiệp	4.220
113	Kênh 3/2 (1 Đoạn)	Long Hiệp	13.200

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
114	Kênh Bà Lãnh	xã Cầu Kè	3.870
115	Kênh Ô Đùng - Tập Ngãi	Tập Ngãi	9.200
116	Kênh 19/5	xã Tiểu Cần	8.000
117	Kênh Đại Sur - Cây Dương	xã Tập Ngãi	4.000
118	Kênh Trà Phú	xã Song Lộc	8.600
119	Kênh Ngãi Hùng - Tập Ngãi	xã Tập Ngãi	4.710
120	Lê Văn Quới - Giồng Tranh	xã Tập Ngãi	5.860
121	Kênh Ngãi Trung - Tập Ngãi	xã Tập Ngãi	5.000
122	Kênh Trà Nóc -Kênh Đại Sur - Cây Dương (01đoạn)	xã Tập Ngãi	3.940
123	Kênh T1 (kênh số 3)	xã Phong Thạnh	3.800
124	Kênh T2 (Kênh Chánh Sâm)	xã Tân Hòa	5.480
125	Kênh T4 (kênh Trinh Phụ)	xã Tân Hòa	9.450
126	Kênh T15 (kênh Cầu Tre)	xã Tân Hòa	4.600
127	R. Ông Rùm	xã Hùng Hòa	7.500
128	K. Te Te	xã Hùng Hòa	8.900
129	Kênh Trà Mềm	xã Hùng Hòa	14.700
130	Kênh Trẹm	xã Hùng Hòa	10.100
131	Kênh 3/2 (1 Đoạn)	xã Hùng Hòa	3.200
132	Rạch Tân Dinh	xã An Phú Tân	6.300
133	Rạch Bông Bót	xã An Phú Tân	4.380
134	Rạch Tam Ngãi	xã Tam Ngãi	5.630
135	Rạch Bờ Tràm	xã Tam Ngãi	4.380

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
136	Kênh La Ghi	xã Tam Ngãi	5.100
137	Rạch Bà Nghê	xã Tam Ngãi	9.000
138	Rạch Cầu Kè	xã Cầu Kè	4.300
139	Kênh Bưng Lớn	xã Cầu Kè	3.850
140	Kênh Rùm Sóc	xã Cầu Kè	5.880
141	Kênh Tổng Tồn	xã Cầu Kè	10.450
142	Kênh Tuổi Trẻ+ K. Ô Tung	xã Cầu Kè	3.760
143	Rạch Châu Hưng	xã Cầu Kè	6.670
144	Kênh Chín Tân An	xã Tân An	4.300
145	Rạch Rùm Sóc	xã Cầu Kè	12.500
146	Kênh Mỹ Văn -19/5	xã Phong Thạnh	13.300
147	Kênh Triền 1	xã Hưng Mỹ	6.000
148	Kênh Triền 2	xã Hưng Mỹ	9.500
	KHU VỰC BẾN TRE CŨ		
1	Kênh 9 Bi	Châu Hưng	5.600
2	Kênh Đê Tây	Châu Hưng	650
3	Kênh Mười Biều + Cầu Lớn	Châu Hưng	2.000
4	Kênh Đình	Châu Hưng	1.100
5	Kênh Kiến Vàng	Thạnh Trị	2.500
6	Kênh Ao Vuông (cổng)	Thạnh Trị	2.500
7	Kênh Tập Đoàn Tám	Thạnh Trị	6.800
8	Kênh Đê Tây	Thạnh Trị	800

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
9	Kênh Ba Xi	Thạnh Trị	2.000
10	Kênh Xẻo Ranh	Thạnh Trị	7.000
11	Kênh Nổi	Châu Hưng	1.100
12	Kênh Bưng Lớn	Thạnh Trị	3.400
13	Kênh 27/7 (Bà Mụ)	Thạnh Trị	3.400
14	Kênh Thanh Niên	Thạnh Trị	3.500
15	Kênh Cả Nhỏ	Thạnh Trị	2.700
16	Kênh Bình Trung	Thạnh Trị	1.500
17	Kênh Cả Ngang	Thạnh Trị	2.900
18	Kênh Thôn Phát	Thạnh Trị	1.000
19	Kênh Năm Bích	Thạnh Trị	1.200
20	Kênh Cầu Đúc	Thạnh Trị	2.520
21	Kênh Cầu Nguyễn Văn Trong	Thạnh Trị	1.350
22	Kênh Hồ Ông Nào	Thạnh Phước	5.000
23	Rạch Vũng Luông	Thạnh Phước	1.200
24	Kênh Đê Quốc Phòng	Bình Đại	900
25	Kênh Bảy Nôm	Lộc Thuận	3.000
26	Kênh KT1	Thới Thuận	2.000
27	Kênh KT2	Thới Thuận	3.000
28	Kênh KT3	Thới Thuận	1.300
29	Kênh KT4	Thới Thuận	2.000
30	Kênh KT5	Thới Thuận	2.000

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
31	Kênh KT6	Thới Thuận	2.000
32	Kênh KT7	Thới Thuận	3.000
33	Kênh KT8	Thới Thuận	2.000
34	Kênh KC1	Thới Thuận	2.500
35	Kênh KC 2	Thới Thuận	1.500
36	Kênh KC3	Thới Thuận	2.500
37	Sông Mương Cừ	Thới Thuận	2.500
38	Kênh Mương Cây Thông	Thới Thuận	2.000
39	Sông Giồng Cà	Thới Thuận	1.500
40	Tắc Bà Tư	Thới Thuận	2.000
41	Sông Thung Lư	Thới Thuận	2.500
42	Sông Cống Bể Nhỏ	Thới Thuận	2.500
43	Kênh Mương Đình	Thới Thuận	3.600
44	Kênh Nổi	Châu Hưng	800
45	Kênh Cây Me	Thạnh Trị	3.500
46	Kênh số 2	Thạnh Trị	1.500
47	Kênh Ông Xượt	Thạnh Trị	3.000
48	Kênh Cặp Đê Tây	Thạnh Trị	3.500
49	Kênh Cặp Đê Quốc Phòng	Thạnh Trị	2.000
50	Kênh Nhánh số 1	Thạnh Trị	3.000
51	Kênh Cặp Lộ 16	Thạnh Trị	1.500
52	Kênh Nông Trường	Thạnh Trị	2.000

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
53	Kênh Ông Năm	Thạnh Trị	700
54	Kênh Tổ NDTQ số 2	Thạnh Trị	1.500
55	Kênh 6 Chiêm	Thạnh Trị	2.000
56	Kênh 3 Chiêm	Thạnh Trị	2.000
57	Kênh 6 Bò	Thạnh Trị	2.000
58	Kênh Mười Tây	Thạnh Trị	4.000
59	Kênh Rạch Mây	Thạnh Trị	2.000
60	Kênh Du Kích	Thới Thuận	5.050
61	Sông Vung Luông	Thới Thuận	5.250
62	Rạch Mương Me	Thới Thuận	3.000
63	Rạch Cống Cầu	Thới Thuận	2.250
64	Rạch Yên Hào	Thới Thuận	2.800
65	Rạch Hồ Tàu	Thới Thuận	1.875
66	Rạch Hồ Giữa	Thới Thuận	1.000
67	Rạch Rếch	Thới Thuận	1.750
68	Kênh An Hóa	Giao Long	5.400
69	Kênh Giao Hòa	Giao Long	3.400
70	Kênh Thương Bình	Phú Tân	9.000
71	Kênh ranh PN-PM	Lương Hòa	3.300
72	Kênh ranh PN-CH	Lương Hòa	6.500
73	Kênh Hội Đồng Tỉnh	Lương Hòa	1.770
74	Kênh Trường Học	Lương Hòa	1.932

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
75	Kênh Lộ Chùa	Lương Hòa	2.071
76	Kênh Năm Dô	Lương Hòa	2.010
77	Kênh Năm Tỷ	Lương Hòa	1.870
78	Kênh Ủy Ban	Lương Hòa	2.100
79	Kênh Bưng	Lương Hòa	1.200
80	Kênh Lộ Đất	Lương Phú	1.000
81	Kênh ấp Chợ - Căn Cứ	Lương Phú	430
82	Kênh rạch Bà Sáu	Lương Phú	750
83	Kênh Hội Đồng Tỉnh	Lương Hòa	1.000
84	Rạch Bà Hốt	Lương Hòa	2.861
85	Kênh Lòng Óng	Hung Nhượng	6.000
86	Kênh Xáng	Giồng Trôm	1.800
87	Kênh Cầu Tre	Giồng Trôm	1.800
88	Kênh Gò Lá	Giồng Trôm	1.800
89	Kênh Sườn	Giồng Trôm	1.200
90	Kênh Lò Nhuộm	Giồng Trôm	1.000
91	Kênh liên ấp 2-3	An Hội	2.400
92	Sông Châu Bình (Ba Tri Rôm)	Châu Hòa	7.680
93	Kênh Hiên Ngang	Châu Hòa	2.200
94	Kênh Đồng Xuân	Tân Xuân	5.700
95	kênh Lộ Xẻo Trú	Mỹ Chánh Hòa	3.100
96	Kênh Cặp lộ 22	Mỹ Chánh Hòa	5.800

STT	Tên kênh	Địa điểm	Chiều dài (m)
97	Kênh Nam Sông Sao	Mỹ Chánh Hòa	3.600
98	Kênh Cai Thông	Mỹ Chánh Hòa	800
99	Kênh 418	Mỹ Chánh Hòa	1.200
100	Kênh K2	Mỹ Chánh Hòa	3.700
101	kênh Biến đổi khí hậu	Mỹ Chánh Hòa	1.400
102	Rạch Cống bể	Bảo Thạnh	5.400
103	Rạch đường xuống	Bảo Thạnh	1.700
104	Rạch cầu số 3	Bảo Thạnh	2.200
105	Kênh Cổ Rạng	Thạnh Phú	7.400
106	Kênh Phụ Nữ - Cái Cái	Quới Điền	12.200
107	Kênh Cái Cá - Cả Ráng Sâu	Thạnh Phú -Quới Điền	3.700
108	Kênh Số 2 đồng Bung	Đại Điền	2.240
109	Kênh Chín Thước	Đại Điền-Quới Điền-Thạnh Phú	9.600
110	Kênh Xẻo Vườn	Quới Điền	2.250
111	Kênh Cầu Tàu	Đại Điền	3.700
112	Kênh ấp Thạnh Lợi	Thạnh Phong	2.000
113	Kênh ấp Đại thôn	Thạnh Phong	1.500
114	Rạch Bến Kinh	Thạnh Phong	4.500

Ghi chú: Ngoài danh mục các công trình nêu trên, định kỳ hàng năm các đơn vị được giao quản lý vận hành phối hợp cùng chính quyền địa phương thực hiện rà soát, cập nhật điều chỉnh bổ sung danh mục công trình nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục II
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÁC CÔNG DO ÚY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢN LÝ

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Khẩu độ Bề rộng cửa (m)
	KHU VỰC VĨNH LONG (CŨ)		
1	Cống Rạch Giồng 1 (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Nhơn Phú	7,5
2	Cống Rạch Giồng 2 (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Nhơn Phú	3,5
3	Cống hở Bảy Thôn (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Ngãi Tứ	7,5
4	Cống Áp Giữa 1 (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Ngãi Tứ	5,5
5	Cống Áp Giữa 2 (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Ngãi Tứ	4,5
6	Cống Cái Tôm (bao gồm nhà quản lý, vận hành cống) (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Quới An	20
7	Cống Giồng Ké (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Trung Ngãi	10
8	Cống Lái Hòn (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Hiếu Phụng	7,5
9	Cống Mây Phốp (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Hiếu Phụng	10
10	Cống Tổng Phi (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Hiếu Phụng	7,5
11	Cống Mỹ Đào (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Trung Hiệp	5
12	Cống Thanh Lương (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Quới Thiện	20
13	Cống Thái Bình (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Quới Thiện	20
14	Cống Bình Thủy (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Quới Thiện	10
15	Cống Mái Dầm (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Lục Sỹ Thành	7,5
16	Cống Rạch Sung (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Lục Sỹ Thành	3,5
17	Cống Trường Tiền (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Lục Sỹ Thành	5
18	Cống Cái Cầu (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Lục Sỹ Thành	5
19	Cống Cái Bần (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Lục Sỹ Thành	5
20	Cống Năm Nhung (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Lục Sỹ Thành	3,5
21	Cống Vàm Xếp (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Lục Sỹ Thành	5
22	Cống Lý Nho (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Hòa Bình	10

			Khẩu độ
23	Cổng Rạch Chùa (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Hòa Bình	10
24	Cổng Sa Co (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Trà Côn	20
25	Cổng Trà Côn (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Trà Côn	20
26	Cổng Mường Điều (Vận hành đóng mở cưỡng bức).	Xã Trà Ôn	10
27	Cổng Rạch Chiếc (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Trà Ôn	10
28	Cổng Rạch Tra (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Trà Ôn	10
29	Cổng Bang Chang (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Trà Ôn	7,5
30	Cổng Trung Trạch (kết hợp trạm bơm điện) (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Trung Thành	5
31	Cổng Gò Ân (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Trung Hiệp	10
32	Cổng Đường Trôm (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Quới An	15
33	Cổng Trà Mòn (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Trà Côn	10
34	Cổng Ruột Ngựa 1 (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Cái Nhum	10
35	Cổng Ruột Ngựa 2 (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Cái Nhum	7,5
36	Cổng Rạch Đôi (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Cái Nhum	10
37	Cổng Ngọc Sơn Quang (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Tân Long Hội	20
38	Cổng Tân Quy (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Tân Long Hội	10
39	Cổng Ông Nam (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Hòa Hiệp	10
40	Cổng Ông Cớ (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Hòa Hiệp	7,5
41	Cổng Rạch Đình (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Hòa Hiệp	7,5
42	Cổng Lò Vôi (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Ngãi Tứ	10
43	Cổng Vàm Còi (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Ngãi Tứ	20
44	Cổng Cái Sơn Lớn (Vận hành đóng mở tự động)	Xã Tam Bình	7,5
45	Cổng Rạch Sâu 1 (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Quới Thiện	5
46	Cổng Rạch Sâu 2 (Vận hành đóng mở cưỡng bức)	Xã Quới Thiện	5
47	Cổng Sáu Luốc	xã Trung Hiệp	3,2
48	Cổng Tư Ty	xã Trung Ngãi	3,2

			Khẩu độ
49	Cổng Đập Giông	xã Trung Ngãi	3,2
50	Cổng Nàng Âm	xã Trung Ngãi	2 cửa x 10m
51	Cổng Ba Thanh	xã Hiếu Thành	3,4
52	Cổng Bà Vại	xã Quới Thiện	3,4
53	Cổng Đồn II	xã Hòa Hiệp	3,3
54	Cổng Rạch Đình - Bến Xe	xã Ngãi Tứ	4,0
55	Cổng Kênh Đào	xã Vĩnh Xuân	3,3
56	Cổng Bờ Còng	Xã Hiếu Thành	3,0
57	Cổng Bảy Dành	Xã Hiếu Thành	2,5
58	Cổng Ba Cùi	Xã Tân Long Hội	3,0
59	Cổng Ông Tổng	Xã Tân Long Hội	3,0
60	Cổng hở Bà Lang	Xã Tân Long Hội	3,0
61	Cổng Hở Ba Chơn	Xã Hiếu Thành	3,5
62	Cổng Hở Tư Dân	Xã Hiếu Thành	3,5
63	Cổng hở Cơi Tư	Xã Ngãi Tứ	3,5
64	Cổng Tư Xoáy	Xã Hòa Bình	3,5
65	Cổng hở Bảy Thôn.	Xã Ngãi Tứ, Phường Đông Thành	7,5
66	Cổng Cầu Kho.	Xã Phú Quới	4,4
67	Cổng Bờ Tràm.	Xã Phú Quới	3,5
68	Cổng Hai Voi.	Xã Phú Quới	3,5
69	Cổng Kênh Tư	Xã Phú Quới	3,5
70	Cổng hở Bà Chính	Xã Tân Lược	3,5
71	Cổng hở Mù U 1	Xã Song Phú	5,0
72	Cổng hở Mù U 2	Xã Mỹ Thuận	7,5
73	Cổng hở Trường Hội	xã Trung Ngãi	3,5
74	Cổng Ông Trư 1	Xã Ngãi Tứ	4,0

			Khẩu độ
75	Cổng Ông Trư 2	Xã Ngãi Tứ	4,0
76	Cổng Rạch Lá	Xã Ngãi Tứ	4,0
77	Cổng Rạch Vốp	Xã Quới Thiện	10
78	Cổng Phước Lý Nhất	Xã Quới Thiện	10
79	Cổng Phước Thạnh	Xã Quới Thiện	10
	KHU VỰC BẾN TRE CŨ		
I	Hệ thống thủy lợi Đồng Gò - Bần Quỳ - Châu Phú		10
1	Cổng Châu Thới	Châu Hòa	10
II	Hệ thống thủy lợi Châu Bình - Vàm Hồ		
1	Cổng Nhà Thờ	Châu Hòa	5
2	Cổng Vàm Hồ	Mỹ Chánh Hòa	5
3	Cổng Trung Nhuận	Châu Hòa	15
III	Hệ thống thủy lợi Cây Đa		
1	Cổng Cây Đa	Hưng Nhượng	5
2	Cổng 2 Cửa	Ba Tri	4,5
IV	Hệ thống thủy lợi Cầu Sập		
1	Cổng Sơn Đốc	Hưng Nhượng	7,5
2	Cổng Sơn Đốc 2	Hưng Nhượng	10
3	Cổng Cái Mít	Tân Hào	5
4	Cổng Cái Bông	An Hiệp	7,5
5	Cổng Mương Đào	An Hiệp	7,5
6	Cổng Xẻo Sâu	An Hiệp	5
7	Cổng Kênh Trục	An Hiệp	5
V	Hệ thống cống Đê Biển Ba Tri		
1	Cổng Giồng Trơn	Tân Xuân	7,5
2	Cổng Rạch Nò (Mới)	Bảo Thạnh	5

			Khẩu độ
3	Cổng Rạch Trại	Bảo Thạnh	5
4	Cổng Rạch Muối	Bảo Thạnh	10
5	Cổng Đường Khai	Bảo Thạnh	7,5
6	Cổng Cây Keo	Bảo Thạnh	7,5
7	Cổng An Thạnh	Tân Thủy	5
VI	Hệ thống Thuở Cừu		
1	Cổng Cầu Kênh	Phước Long	10
VI	Hệ thống cổng Trục Dẫn Chín Thước - Cầu Đức - Cỏ Rạng		
1	Cổng Tân Hương	An Định	7,5
2	Cổng Tân Trung	An Định	3,5
3	Cổng Năm Lai	Quới Điền	5
IX	Hệ thống cổng Trục Dẫn Cái Chát - Phụ Nữ - Cả Ráng Sâu		
1	Cổng Vàm Đồn	Hương Mỹ	1 cửa 5m; 4 cửa 2,5m
2	Cổng Bình Bát	Hương Mỹ	2
3	Cổng Cái Lức	Đại Điền	5
4	Cổng Nhà Thờ	Đại Điền	7,5
5	Cổng Bến Luông	Đại Điền	5
6	Cổng Tổng Can	Đại Điền	5
7	Cổng Cái Bàn	Đại Điền	2,3
8	Cổng Rạch Mũi	Quới Điền	3,6
9	Cổng Cái Cá	Quới Điền	10
10	Cổng Cả Ráng Dòng	Quới Điền	10
11	Cổng Cả Ráng Giữa (Ba Suốt)	Quới Điền	3
12	Cổng Cả Ráng Sâu	Thạnh Phú	7,5
13	Cổng Cả Ráng Giữa	Quới Điền	5
14	Cổng Tàng Dù	Thạnh Phú	10

			Khẩu độ
15	Cổng Bến Giông Nhỏ	Thanh Phú	2,4
X	Các cổng phục vụ tưới tiêu cục bộ		
1	Cổng Kênh Lộ	Vĩnh Thành	10
2	Cổng Giồng Keo	Tân Thành Bình -Nhuận Phú Tân	10
3	Cổng Giồng Võ	Thành Thới	7
4	Cổng Sa Kê	Mỏ Cày	10
5	Cổng Tân Tập	An Định	5
XI	Các cổng huyện Châu Thành		
1	Cổng Cái Xếp 1	Giao Long	7,5
2	Cổng Cái Xếp 2	Giao Long	5
3	Cổng Vàm Nhựt	Giao Long	10
4	Cổng Phú Thành	Giao Long	5
5	Cổng Cầu Chùa	Phú Túc	5
6	Cổng Cầu Chợ	Phú Túc	5
7	Cổng Cái Chuối	Phú Túc	5
8	Cổng Thủ Trị	Phú Túc	5
9	Cổng Kinh Điều	Phú Túc	5
10	Cổng Cái Sơn (Bổn Thôn)	Phú Túc	10
11	Cổng Bà Héc	Tân Phú	7,5
12	Cổng Ông Đa	Tân Phú	5
13	Cổng Tre Bông (Thục Đạo)	Tiên Thủy	7,5
14	Cổng Thành Triệu (Bái Đắc)	Tiên Thủy	10
15	Cổng Ông Đốc (An Hiệp)	Phú Túc	10
16	Cổng Bà Lái	Tiên Thủy	5
17	Cổng Cây Bàng	Tiên Thủy	5
18	Cổng Rạch Chùa	Tân Phú	5

			Khẩu độ
19	Cổng Rạch Đình	Tân Phú	5
20	Cổng Cái Cùng	Tân Phú	5
21	Cổng Cả Quảng (xã.Tiên Long)	Tân Phú	3
22	Cổng Bà Quýt	Tân Phú	3
23	Cổng Cầu Vĩ	Phú Túc	5
24	Cổng Cả Quảng	Phú Túc	7,5
25	Cổng Tân Phú	Tân Phú	20
26	Cổng Bến Rớ	Tân Phú	
XII	Các cổng ven sông Ba Lai - huyện Bình Đại		
1	Cổng Ba Lai	Thạnh Trị	2 cửa 10m ; 8 cửa 8m
2	Cổng Cầu Ván	Thạnh Trị	5
3	Cổng Phước Thạnh	Thạnh Phước	4
3	Cổng Bần Quỳ	Lương Hòa	4
3	Cổng 30/4	Lương Hòa	2
XIII	Các cổng Đê Sông Tiền - huyện Bình Đại		
1	Cổng Định Trung	Thạnh Trị	10
2	Cổng Cả Nhỏ	Thạnh Trị	7,5
3	Cổng Bà Mụ	Thạnh Trị	5
4	Cổng Tân Định	Thạnh Trị	7,5
5	Cổng Lộc Thuận	Lộc Thuận	5
6	Cổng Phú Vang	Lộc Thuận	5
7	Cổng Cái Cau	Lộc Thuận	10
8	Cổng Bà Nhuộm	Lộc Thuận	8
9	Cổng Cái Bích	Lộc Thuận	5,5
10	Cổng Vinh Điền	Lộc Thuận	8
XIV	Các cổng thuộc thành phố Bến Tre		

			Khẩu độ
1	Cổng Sông Mã	Bến Tre	10
2	Cổng Cầu lộ Cơ Khí	Sơn Đông	5
3	Cổng Cầu Bản	An Hội	4,5
4	Cổng An Thuận 3	An Hội	10
5	Cổng Vàm Ngải Hiên	Bến Tre	3,0
6	Cổng Kênh Cũ	Bến Tre	3,0
7	Cổng Cầu Cổng	Bến Tre	3,0
8	Cổng Sông Mã.	Bến Tre	10,0
9	Cổng DX.01.	Sơn Đông	2,0
10	Cổng K0+215 (đê sông Hàm Luông	Bến Tre	1,5
XV	Các cổng thuộc Xã Quới Điền		
1	Cổng Cái Cá	Quới Điền	10
2	Cổng Đê 418	Quới Điền	3,0
3	Cổng Chà Là	Quới Điền	2,35
XVI	Các cổng thuộc Xã Giồng Trôm		
1	Cổng Thị Trấn Giồng Trôm	Thị Trấn GT (cũ)	
2	Cổng Qua lộ K20	Xã Bình Hòa (cũ)	1,7
3	Cổng Bình Thành	Xã Bình Thành (cũ)	1,7
4	Cổng Bình Lợi	Xã Bình Thành (cũ)	1,7
5	Cổng Kênh Máng Lô 4	Xã Bình Thành (cũ)	2
6	Cổng 9B Bình Thành	Xã Bình Thành (cũ)	3
7	Cổng Kênh Ranh	Xã Bình Thành (cũ)	2
8	Cổng Địa Gòn	Xã Bình Thành (cũ)	1,2
9	Cổng Ba Hoàng	Xã Bình Thành (cũ)	2
10	Cổng Kênh Xóm	Xã Bình Thành (cũ)	2
11	Cổng Gò Da	Xã Bình Thành (cũ)	3

			Khẩu độ
	KHU VỰC TRÀ VINH CŨ		
	Hệ Thống thủy lợi Nam Măng Thít		
1	Bến Chùa	Mỹ Long	10,5
2	Thâu Râu	Mỹ Long	8,5
3	Phú Thứ	Mỹ Long	2,3
4	Lung Mít	Mỹ Long	2,3
5	Cá Trê	Vĩnh Kim	2,3
6	Rạch Rập	Vĩnh Kim	2,3
7	Vĩnh Bình	Vĩnh Kim	8
8	Vĩnh Kim	Vĩnh Kim	10,5
9	Chà Và	Vĩnh Kim	8
10	Nhà Thờ	Phước Hào	5,5
11	Ngãi Hòa	Hưng Mỹ	5,5
12	Ngãi Hiệp	Hưng Mỹ	8
13	Bà Trâm	Hưng Mỹ	5,5
14	Rạch Kinh	Hòa Thuận	8
15	Điệp Thạch	Hòa Thuận	3,5
16	Ba Tiêu	Châu Thành	2,2
17	Bà Thao	Châu Thành	2,2
18	Tầm Phương	Châu Thành	5,5
19	Đa Lộc	Châu Thành	5,5
20	C. Rạch Cầu Kênh	Long Đức	3,3
21	Láng Thé	Đại Phước	10,5
22	Trại Luận	Đại Phước	3,3
23	Đại Phước	Đại Phước	3,3
24	Cái Hóp	Đức Mỹ	10,5

			Khẩu độ
25	La Bang	Đôn Châu	5,5
26	Đại An	Đại An	8
27	Hàm Giang	Ham Giang	5,5
28	Trà Cú	xã Trà Cú	8
29	Mù U	Luu Nghiệp Anh	10,5
30	Vàm Buôn	Luu Nghiep Anh	8
31	Bắc Trang	AQH	8
32	Trẹm	Tân Hòa	5,5
33	Trẹm nhỏ	Tân Hòa	3,3
34	Cần Chông	Tân Hòa	10,5
35	Cầu Sắt	TT Cầu Quan	3,3
36	Út Cầm	TT Cầu Quan	3,3
37	Bà Lưới	Ninh Thới	5,5
38	Mỹ Văn	Ninh Thới	10,5
39	Bảy Gượng	Ninh Thới	3,3
40	Bảy Nhân	Ninh Thới	3,3
41	Tư Trạng	Ninh Thới	2,3
42	Rạch Rum	Hòa Tân	10,7
43	Sáu A	Hòa Tân	2,3
44	Năm Cầm	Hòa Tân	2,3
45	Năm Dện	Hòa Tân	2,3
46	Năm Đùng	Hòa Tân	2,3
47	Út Xụ	Hòa Tân	3,3
48	Sáu Dũng	Hòa Tân	2,3
49	Cổng Bông Bót	An Phú Tân	20
50	Cổng Tân Dinh	An Phú Tân	20

			Khẩu độ
51	Cổng kênh ấp 4A, ấp 5A	Huyện Càng Long	7.5
52	Cổng đầu kênh ấp 6A	Huyện Càng Long	7.5
53	Cổng Hùng Hòa	Huyện Tiểu Cần	10
54	Cổng Trà Mềm	Huyện Tiểu Cần, Trà Cú	10
55	Cổng Tân Hòa	Huyện Tiểu Cần	10
56	Cổng Ô Dài	Huyện Châu Thành	5
57	Cổng kênh 37	Huyện Châu Thành	5
58	Cổng Sóc Cụt 1	Huyện Châu Thành	6
59	Cổng Kênh TN3	Huyện Cầu Ngang	6
60	Cổng Năm Thước	Huyện Châu Thành	6
61	Cổng Kênh TN4	Huyện Cầu Ngang	6
62	Cổng Kênh TN5	Huyện Cầu Ngang	6
63	Cổng Kim Hòa	Huyện Cầu Ngang	7.5
64	Cổng Kênh V22	Huyện Cầu Ngang	3
65	Cổng Kênh V23	Huyện Cầu Ngang	3
66	Cổng Kênh Nổi	Huyện Cầu Ngang	4
67	Cổng Kênh Chìm	Huyện Cầu Ngang	4
68	Cổng Kênh Ba Khiển	Huyện Cầu Ngang	4
69	Cổng Đường Xuồng 2	Huyện Trà Cú	6
70	Cổng Phước Hưng 4	Huyện Trà Cú	6
71	Cổng Sóc Cụt 2	Huyện Trà Cú	6
72	Cổng N18	Huyện Trà Cú	6
73	Cổng Tân Hiệp 2	Huyện Trà Cú	6
74	Cổng Chì Sáu	Huyện Trà Cú	10
75	Cổng Trà Sắt	Huyện Trà Cú	6
76	Cổng N13	Huyện Trà Cú	6

			Khẩu độ
77	Cổng Rạch Bần	Huyện Trà Cú	6
78	Cổng Ngọc Biên - Tất Hồ	Huyện Trà Cú	6
79	Cổng Ngọc Biên - Hàm Giang	Huyện Trà Cú	6
80	Cổng Hàm Giang 1	Huyện Trà Cú	6
81	Cổng Hàm Giang 2	Huyện Trà Cú	6
82	Cổng Thị Ròn	Huyện Duyên Hải	6
83	Cổng Đôn Châu	Huyện Duyên Hải	6
84	Cổng Sa Rày	Huyện Duyên Hải	6

Ghi chú: Ngoài danh mục các công trình nêu trên, định kỳ hàng năm các đơn vị được giao quản lý vận hành phối hợp cùng chính quyền địa phương thực hiện rà soát, cập nhật điều chỉnh bổ sung danh mục công trình

Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÈ ĐỒ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢN LÝ

STT	Tên công trình	Địa điểm đầu tư	Chiều dài kè (m)	Năm đầu tư	Ghi chú
1	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (khu vực Phường 1, TPVL)	Phường Long Châu	643,0	2000	Kè bảo vệ bờ sông liên xã/phường: Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Nông nghiệp và Môi trường) quản lý phần tường kè và phân gia cố phía sông; UBND xã/phường quản lý phần lan can, kết cấu hạ tầng phía sau lưng kè theo địa bàn quản lý
2	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (khu vực Phường 5, TPVL)	Phường Thanh Đức	719,0	2009	
3	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (từ cầu Cái Cá đến cầu Mỹ Thuận)	Phường Long Châu, Thanh Đức, Tân Ngãi	9.075,0	2017	
4	Kè chống sạt lở phường 1, phường 5, TP. Vĩnh Long (Đoạn 1 từ bến tàu chợ Vĩnh Long đến cầu Lộ thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long, đoạn 2: từ cầu Bạch Đằng đến cầu Thiêng Đức, phường 5, thành phố Vĩnh Long)	Phường Long Châu, Thanh Đức	1,256	2022	

Ghi chú: Ngoài danh mục các công trình nêu trên, định kỳ hàng năm các đơn vị được giao quản lý vận hành phối hợp cùng chính quyền địa phương thực hiện rà soát, cập nhật điều chỉnh bổ sung danh mục công trình nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục IV
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÁC TUYẾN BỜ BAO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢN LÝ

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô		Ghi chú
			Chiều dài (m)	Bề rộng mặt (m)	
	KHU VỰC VĨNH LONG (CŨ)				
1	Bờ bao kênh Sao Phong	Xã Tân Long Hội	3.600	3,0	
2	Bờ bao kênh số 6	Xã Tân Long Hội	1.000	3,0	
3	Bờ bao kênh Rạch Lá (đoạn từ cầu Đồng Bé đến cầu Ba Cò)	Xã Tân Long Hội	2.800	3,0	
4	Bờ bao kênh Thân Bình	Xã Tân Long Hội	1.500	3,0	
5	Bờ bao kênh Thủy lợi	Xã Tân Long Hội	3.400	3,0	
6	Bờ bao kênh sau cống Ông Tổng	Xã Tân Long Hội	2.400	3,0	
7	Bờ bao kênh từ cống Ba Cui đến cống Rau Muống	Xã Tân Long Hội	1.000	3,0	
8	Bờ bao sông Đông Thành	Phường Đông Thành	6.081	3,0	
9	Nâng cấp bờ bao cồn Đông Hậu	Xã Ngãi Tứ	4.125	3,0	
10	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng liên xã Hiếu Thành - Hiếu Nghĩa - Hiếu Nhơn từ kênh Nhà Đài thuộc xã Hiếu Nhơn đến kênh Trà Ngoa thuộc xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm	Xã Hiếu Thành	9.397	5,0	
11	Bờ bao Cái Sao –Sông Lung	Xã Tân Long Hội	5.500	3,0	
12	Bờ bao ấp Thân Bình – Đồng Bé	Xã Tân Long Hội	1.000	3,0	

13	Tuyến bờ bao dọc sông Hậu (Đoạn 1: Từ cầu Ba Nhuận đến cống hờ Trường Tiền thuộc xã Lục Sỹ Thành, đoạn 2: từ nhà Trương Văn Ê thuộc xã Phú Thành (cách chợ Phú Thành 500m) đến Đập Năm Bào thuộc xã Lục Sỹ Thành	Xã Lục Sỹ Thành	9.984	5,0	
14	Bờ bao kênh Ngã Hậu	Xã Hiếu Thành	13.580	3,0	
15	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng kênh Đình Đôi	Xã Hiếu Thành	3.389	5,0	
16	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng kênh 60	Xã Hiếu Thành	4.511	5,0	
17	Tuyến bờ bao kênh Đội Hổ.	Phường Phước Hậu	1.810	3,0	
18	Tuyến bờ bao sông Ông Me nhỏ.	Phường Phước Hậu	2.706	3,0	
19	Tuyến bờ bao rạch Địa Chuối.	Phường Phước Hậu	1.236	3,0	
20	Bờ bao dọc sông Ông Me và Kênh Ba Khả.	Phường Phước Hậu	3.295	3,0-4,0	
21	Tuyến bờ bao kênh Tổng Hưng	Xã Ngãi Tứ	6.298,8	3,0	
22	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng kênh Lưu Văn Liệt	Xã Ngãi Tứ	1.375	5,5	
23	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng kênh Bà Cai	Xã Ngãi Tứ	3.389	5,5	
24	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng kênh Sô Pha	Xã Ngãi Tứ	2.318	5,5	
25	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng kênh 19-5.	Xã Ngãi Tứ	3.420	5,5	
26	Bờ bao dọc sông Loan Mỹ	Xã Ngãi Tứ	5.737	3,0-4,0	
27	Tuyến bờ bao kênh Xã Tàu từ ranh tỉnh Đồng Tháp - Vĩnh Long đến ĐT.908 thuộc xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ	Xã Phú Quới, Xã Song Phú	6.780	5,5	

28	Tuyến bờ bao sông Cổ Chiên (Bắc Vũng Liêm)	Xã Quới An	8.135	5,5	
29	Tuyến bờ bao kênh Trung Trạch	xã Trung Thành, xã Trung Ngãi	10.934	3,0	
30	Tuyến bờ bao sông Cái Ngang từ Cầu treo xã Song Phú đến sông Măng Thít đoạn thuộc xã Tường Lộc	Xã Cái Ngang, Xã Song Phú, Xã Hòa Hiệp	46.865	4,0	
31	Tuyến bờ bao Cầu Sập - Mù U (thuộc 1 đoạn của sông Xã Tàu - Sóc Tro), từ Cầu Sập thuộc xã Song Phú đến Cầu Mù U thuộc xã Tân Phú	Xã Song Phú	2.662	3,0	
32	Tuyến bờ bao nhánh Cỏ Chát	Xã Cái Ngang	3.590	3,0	
33	Bờ bao Quang Diệu - Đường Trôm từ Sông Măng Thít thuộc xã Tân Quới Trung đến sông Vũng Liêm thuộc xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	Xã Quới An, Xã Trung Hiệp	12.778	5,0	
34	Bờ bao kênh Gò Ân từ sông Măng Thít thuộc xã Tân An Luông đến sông Vũng Liêm thuộc 2 xã Tân An Luông và Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Hiệp	8.076	5,0	
35	Bờ bao kênh Ruột Ngựa	Xã Trung Hiệp, Xã Trung Thành, Xã Hiếu Phụng	21.719	3,0	
36	Bờ bao kênh Mướp Sắt	Xã Trung Hiệp, Xã Trung Thành, Xã Hiếu Phụng	20.269	3,0	
37	Bờ bao kết hợp đường trục nội đồng kênh Pô Kê từ đường huyện 22B (đường đi từ QL1A đến kênh Hàng Thê) thuộc xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ đến ĐT.908 thuộc xã Phú Thịnh, huyện Tam Bình	Xã Phú Quới, Xã Song Phú	14.145	3,5-5	
38	Bờ bao kênh Lục Sự	Xã Song Phú	5.475	3,0	
39	Tuyến bờ bao Sông Số 9 - sông Vòi Voi	Xã Nhơn Phú, Xã Bình Phước, Xã Cái Nhum	16.402,2	3,0-4,0	

40	Bờ bao sông Vững Liêm	Xã Trung Thành, Xã Quới An, Xã Trung Hiệp, Xã Hiếu Phụng	26.000	3,0	
41	Bờ bao dọc Sông Cổ chiên, xã Thanh Bình-Quới	Xã Quới Thiện	10.224	5,0	
42	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng kênh Huyện Hàm	Xã Tân Lược	6.760	5,5	
43	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng kênh Cây Sắn	Xã Tân Lược	915	5,5	
44	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng kênh Ranh	Xã Mỹ Thuận	664	5,0	
45	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng Rạch Múc	Phường Bình Minh	2.951,6	5,0	
46	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng Rạch Mù U	Xã Song Phú	4.554,3	5,0	
47	Bờ bao kết hợp đường cơ giới nội đồng Kênh Ranh	Xã Song Phú	4.023,3	5,0	
48	Bờ bao sông Mây Túc. Điểm đầu tại cống Địa Dứa đi dọc sông Mây Túc qua 2 xã Trung Ngãi và Trung Nghĩa, huyện Vững Liêm	xã Trung Ngãi	10.775	3,0	
49	Tuyến bờ bao Kênh Cái Sao. Từ giáp sông Long Hồ thuộc thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ đến giáp ranh xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít	Xã Bình Phước	8.535	3,0	
50	Tuyến bờ bao Kênh Phước Chí	Xã Bình Phước	3.153	3,0	
51	Bờ bao kênh Sa Rày. Từ sông Măng Thít thuộc xã Nhơn Bình đến TL.901 thuộc xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn	Xã Trà Côn, Xã Hòa Bình	8.648	3,0	
52	Bờ bao sông Tầm Vu	Xã Mỹ Thuận	8.054	3,0-4,0	
53	Bờ bao sông Trệt	Xã Mỹ Thuận	4.356	3,0-4,0	
54	Bờ bao Cống số 9	Xã Mỹ Thuận	1.441	3,0	
55	Bờ bao Bờ Khóm	Xã Mỹ Thuận	864	3,0	
56	Bờ bao Khoán Tiết	Xã Mỹ Thuận	3.810	3,0	

57	Bờ bao Kênh Mới	Xã Mỹ Thuận	6.292	3,0	
58	Bờ bao Kênh T1	Xã Mỹ Thuận	2.740	3,0	
59	Bờ bao sông Mỹ Thuận	Phường Bình Minh	22.400	3,0-4,0	
60	Bờ bao sông Tầm Giuột Lớn (Bề rộng mặt đê 3,0m, Chiều dài tuyến công trình 4997m)	Phường Bình Minh	4.997	3,0	
61	Bờ bao Đê Tây (Bề rộng mặt đê 6,5m, Chiều dài tuyến công trình 1503m)	Phường Bình Minh	1.503	6,5	
62	Bờ bao từ phà ĐH74 – rạch Trà Côn (bờ nam)	Xã Trà Côn	4.231	6,5	
63	Bờ bao từ phà Măng Thít - QL53 (bờ nam)	Xã Quới An, Xã Trung Hiệp	18.884	5,0	
64	Bờ bao từ phà Măng Thít - QL53 (bờ bắc)	Xã Cái Nhum, Xã Tân Long Hội	19.778	5,0	
65	Bờ bao sông Pang Tra	Xã Quới Thiện	14.700	5,0	
66	Bờ bao dọc sông Hậu. Đoạn 1: từ kênh Xã Hời đến kênh Trà Môn huyện Bình Tân, đoạn 2: từ kênh Tắc Từ Tãi đến chùa Bồ Đề thuộc thị xã Bình Minh, đoạn 3: từ KCN Bình Minh đến rạch Chanh thuộc thị xã Bình Minh	Xã Quới Thiện	22.393	3,0-6,5	
	KHU VỰC BẾN TRE CŨ				
1	Bờ bao Vàm Tân Hương (Tân Phú Đông B)	An Định	2.700	3	
2	Bờ bao dự phòng ấp Mỹ Trạch xã Hương Mỹ	Hương Mỹ	5.500	2	
3	Bờ bao dự phòng ấp Tân Phong xã Thành Thới	Thành Thới	3.800	2	
4	Bờ bao dự phòng xã Hương Mỹ	Hương Mỹ	4.000	2	
5	Bờ bao Ven sông Cái Cẩm	Tân Thành Bình	4.200	2	
6	Bờ bao cồn Tiên Lợi	Tân Phú	5.400	2	
7	Bờ bao cồn Khánh Hội	Tiên Thủy	15.000	2	
8	Bờ bao vùng bưng liên xã	Phú Túc	7.000	2	
9	Bờ bao cồn Bồn Thôn	Tân Phú	5.000	2	

10	Bờ bao cồn Thôn Đại	Phú Túc	4.500	2	
11	Bờ bao cồn Dơi	Phú Túc	8.000	2	
12	Bờ bao Hàm Luông	Tân Phú	5.700	2	
13	Bờ bao Hàm Luông Tân Phú - Tiên Long	Tân Phú	4.437	3	
14	Bờ bao xã Tam Hiệp	Phú Thuận	25.000	2	
15	Bờ bao ven sông Hàm Luông	Bến Tre, Phú Túc	3.070	6	
16	Bờ bao xã Sơn Đông (bờ bao kênh Sông Mã)	Sơn Đông	2.065	3	
17	Bờ bao Thiện Mỹ-Thiện Lương	Vĩnh Thành	1.500	2	
18	Bờ bao Thiện Lương Thiện Mỹ- Quân Phong	Vĩnh Thành	2.000	2	

Ghi chú: Ngoài danh mục các công trình nêu trên, định kỳ hàng năm các đơn vị được giao quản lý vận hành phối hợp cùng chính quyền địa phương thực hiện rà soát, cập nhật điều chỉnh bổ sung danh mục công trình nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục V
DANH MỤC CÁC TRẠM BƠM ĐIỆN ĐÓ UY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUAN LY

S T T	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (m³/h)	Nhiệm vụ
(1)	(2)	(4)	(8)	
	KHU VỰC VĨNH LONG (CŨ)			
1	Trạm bơm điện tại cống Trung Trạch	Xã Trung Thành	10.000	
	KHU VỰC TRÀ VINH (CŨ)			
2	Trạm bơm kênh 3/2	Xã Hùng Hòa	72.000	Tưới
	KHU VỰC BẾN TRE (CŨ)			
3	Trạm bơm Phú Khương	Phường Phú Tân	4.000	Tưới
4	Trạm bơm Tân Phú	Xã Tân Phú	72.000	Tưới

Ghi chú: Ngoài danh mục các công trình nêu trên, định kỳ hàng năm các đơn vị được giao quản lý vận hành phối hợp cùng chính quyền địa phương thực hiện rà soát, cập nhật điều chỉnh bổ sung danh mục công trình nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.